

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN LPBANK  
LPBANK SECURITIES  
JOINT STOCK COMPANY**

Số: 495/2026/CV-LPBS  
No. 495/2026/CV-LPBS

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2026  
Ho Chi Minh City, August 05, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ  
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*State Securities Commission*  
**To:** - Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/*Vietnam Stock Exchange*  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh/*Hochiminh Stock Exchange*

**1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank ("LPBS")**

*Name of organization: LPBank Securities Joint Stock Company ("LPBS")*

Mã thành viên/*Broker code: 103*

Địa chỉ: Tầng 4, Cao ốc Văn phòng 257 Điện Biên Phủ, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

*Address: 4<sup>th</sup> Floor, Office Building 257 Dien Bien Phu, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City*

Điện thoại/*Phone: 028.7309 8198*

Fax: 028. 3514 6799

Email: [lienhe@lpbs.com.vn](mailto:lienhe@lpbs.com.vn)

Web: <https://lpbs.com.vn>

**2. Nội dung của thông tin công bố/*Contents of information disclosure:***

- Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026.

*Reviewed interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026*

- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được soát xét tại ngày 30/06/2026.

*Reviewed Financial Safety Ratio Report as at 30 June 2026*

- Thư giải trình về LNST 6 tháng đầu năm 2026 so với 6 tháng đầu năm 2025 có biến động trên 10%.

*Explanation Letter of the fluctuation in profit after tax for H1 2026 with variance exceeding 10% compared to H1 2025*

**3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 05/08/2026 tại đường dẫn: <https://lpbs.com.vn/> mục công bố thông tin.**

*This information was published on the Company's website on August 05, 2026 as in the link: <https://lpbs.com.vn/> under the "Information Disclosure" section.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*



Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN LPBANK  
Ký ngày: 05/08/2026 14:36:47

*Tài liệu đính kèm/ Attached documents:*

- Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026  
*Reviewed interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026*
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được soát xét tại ngày 30/06/2026  
*Reviewed Financial Safety Ratio Report as at 30 June 2026*
- Thư giải trình về việc giải trình LNST 6 tháng đầu năm 2026 so với 6 tháng đầu năm 2025 có biến động trên 10%.  
*Explanation of the fluctuation in profit after tax for H1 2026 with variance exceeding 10% compared to H1 2025*

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC**

*Organization representative*

**Người được ủy quyền công bố thông tin**

*Person authorized to disclose information*



**Trần Thị Thu Hường**

**Thành viên Hội đồng quản trị kiêm**

**Người phụ trách quản trị Công ty**

***Member of the Board of Directors cum***

***Corporate Governance Officer***

**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN LPBANK**

Số: 490/2026/ CV-LPBS

V/v: Giải trình LNST 6 tháng đầu năm 2026  
so với 6 tháng đầu năm 2025 có biến  
động trên 10%.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

----o0o-----

Tp. HCM, ngày 03 tháng 08 năm 2026

**THƯ GIẢI TRÌNH**

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ vào Mục 1, Điều 22 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank (LPBS) giải trình về trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ báo cáo năm trước có biến động từ 10% trở lên.

Biến động doanh thu và chi phí 6 tháng đầu năm 2026 so với 6 tháng đầu năm 2025 như sau:

| Chỉ tiêu                           | 6 tháng đầu       |                 | Tăng (+) / Giảm (-) |            |
|------------------------------------|-------------------|-----------------|---------------------|------------|
|                                    | Năm 2026<br>VND   | Năm 2025<br>VND | Giá trị<br>VND      | Tỷ lệ<br>% |
| Doanh thu hoạt động                | 2.717.214.429.451 | 545.597.881.598 | 2.171.616.547.853   | 398,03%    |
| Chi phí hoạt động                  | 1.307.080.038.810 | 87.243.155.681  | 1.219.836.883.129   | 1398,20%   |
| Chi phí tài chính                  | 601.956.871.255   | 117.781.349.712 | 484.175.521.543     | 411,08%    |
| Lợi nhuận kế toán<br>trước thuế    | 718.267.883.633   | 309.026.556.087 | 409.241.327.546     | 132,43%    |
| Lợi nhuận kế toán<br>sau thuế TNDN | 574.673.706.907   | 246.591.680.215 | 328.082.026.692     | 133,05%    |

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 đạt 574,67 tỷ đồng, tăng 328,08 tỷ đồng so với 6 tháng đầu năm 2025, tương ứng tăng 133,05% so với cùng kỳ năm trước. Các mảng doanh thu cốt lõi tiếp tục giữ đà tăng trưởng mạnh mẽ, đóng góp tích cực cho doanh thu, cụ thể:

- Doanh thu hoạt động đạt khoảng 2.717 tỷ đồng, gấp gần 4 lần so với 6 tháng đầu năm 2025. Trong đó, hoạt động cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán và hoạt động đại lý phát hành chứng khoán ghi nhận doanh thu lần lượt là 652 tỷ đồng và 150 tỷ đồng, tương ứng tăng 407% và 100% so với cùng kỳ năm ngoái.
- Đối với lãi từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL), trong 6 tháng đầu năm 2026 đạt 1.556 tỷ đồng, gấp hơn 4 lần so với 6 tháng đầu năm 2025.

Nhờ chiến lược hoạt động linh hoạt, Công ty ghi nhận tăng trưởng lợi nhuận trước thuế đạt 718,26 tỷ đồng, tăng 132,43% so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình chênh lệch lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước của Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank gửi tới Quý Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Quý Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: KT; DVNB; KSNB (để BC)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPBANK**

Tổng Giám đốc

**Hoàng Việt Anh**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPBANK**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026**

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                                  | <b><u>TRANG</u></b> |
|---------------------------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC                               | 1 - 2               |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ         | 3 - 4               |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ                | 5 - 8               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ                  | 9 - 10              |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ                 | 11 - 13             |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ | 14 - 15             |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ              | 16 - 50             |



## **BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                       |                                                                                      |
|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Duy Khoa   | Chủ tịch Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 12 tháng 02 năm 2025)                      |
| Bà Vũ Thanh Huệ       | Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2023)                  |
| Ông Hoàng Duy Hiến    | Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2024)                                      |
| Bà Trần Thị Thu Hường | Thành viên (bổ nhiệm ngày 08 tháng 12 năm 2025)                                      |
| Ông Nguyễn Xuân Thái  | Thành viên (bổ nhiệm ngày 03 tháng 02 năm 2026)                                      |
| Ông Hoàng Việt Anh    | Thành viên (bổ nhiệm ngày 03 tháng 02 năm 2026)                                      |
| Ông Phan Thành Sơn    | Thành viên (bổ nhiệm ngày 03 tháng 02 năm 2026)                                      |
| Bà Phạm Thị Duyên     | Thành viên (bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2026)                                       |
| Ông Phạm Quang Hưng   | Thành viên (bổ nhiệm ngày 03 tháng 02 năm 2026, miễn nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2026) |
| Bà Phạm Thu Hằng      | Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024, miễn nhiệm ngày 03 tháng 02 năm 2026) |
| Bà Dư Thị Hải Yến     | Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024, miễn nhiệm ngày 03 tháng 02 năm 2026) |

#### **Tổng Giám đốc**

|                    |                                                    |
|--------------------|----------------------------------------------------|
| Ông Hoàng Việt Anh | Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 22 tháng 01 năm 2026) |
|--------------------|----------------------------------------------------|

#### **Ban kiểm soát**

|                       |                                                |
|-----------------------|------------------------------------------------|
| Ông Bùi Lê Quang      | Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024) |
| Bà Bùi Thị Thanh Nhân | Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023) |
| Ông Nguyễn Bảo Lâm    | Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024) |

### **TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Hoàng Việt Anh**

**Tổng Giám đốc**

(Theo Quyết định Ủy quyền số  
05/2026/UQ-LPBS ngày 22 tháng 01  
năm 2026 của Chủ tịch HĐQT)

Ngày 03 tháng 8 năm 2026

Số: 0128 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 03 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 50, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Tổng Giám đốc**

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Khúc Thị Lan Anh**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0036-2023-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 03 tháng 8 năm 2026

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                                                | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ                | Số đầu kỳ                 |
|------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)</b>                               | <b>100</b> |             | <b>38.018.900.212.666</b> | <b>29.863.002.637.350</b> |
| <b>I. Tài sản tài chính</b>                                            | <b>110</b> |             | <b>38.009.869.881.002</b> | <b>29.850.285.936.273</b> |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                                  | 111        | 5           | 258.698.201.571           | 571.261.631.417           |
| 1.1 Tiền                                                               | 111.1      |             | 258.698.201.571           | 571.261.631.417           |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)             | 112        | 7.1         | 17.260.103.876.831        | 11.384.716.738.119        |
| 3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                     | 113        | 7.2         | 5.111.218.026.027         | 6.294.000.000.000         |
| 4. Các khoản cho vay                                                   | 114        | 7.3         | 13.737.917.619.074        | 10.548.000.831.222        |
| 5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)                         | 115        | 7.4         | 587.419.684.000           | 662.521.250.000           |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 116        | 10          | (1.177.258.031)           | -                         |
| 7. Các khoản phải thu                                                  | 117        | 8           | 829.829.528.867           | 381.501.282.631           |
| 7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính                                | 117.1      |             | 393.333.655.152           | 72.159.238.214            |
| 7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính          | 117.2      |             | 436.495.873.715           | 309.342.044.417           |
| 7.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận                          | 117.3      |             | 11.682.464.384            | -                         |
| 7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận                       | 117.4      |             | 424.813.409.331           | 309.342.044.417           |
| 8. Trả trước cho người bán                                             | 118        |             | 365.476.527               | 536.579.834               |
| 9. Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp                   | 119        | 8           | 214.239.602.331           | 5.124.415.882             |
| 10. Các khoản phải thu khác                                            | 122        | 9           | 14.679.211.185            | 5.902.738.569             |
| 11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu                       | 129        | 10          | (3.424.087.380)           | (3.279.531.401)           |
| <b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                       | <b>130</b> |             | <b>9.030.331.664</b>      | <b>12.716.701.077</b>     |
| 1. Tạm ứng                                                             | 131        |             | 213.166.000               | 75.800.000                |
| 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ                                  | 132        |             | 68.972.400                | 392.196.000               |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn                                          | 133        | 11          | 8.730.193.264             | 12.230.705.077            |
| 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                          | 134        |             | 18.000.000                | 18.000.000                |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250)</b>                            | <b>200</b> |             | <b>69.054.047.356</b>     | <b>69.216.055.993</b>     |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                                              | <b>220</b> |             | <b>33.596.300.193</b>     | <b>40.754.006.544</b>     |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                            | 221        | 12          | 18.109.534.890            | 22.905.751.422            |
| - Nguyên giá                                                           | 222        |             | 30.959.781.082            | 33.494.577.082            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                               | 223a       |             | (12.850.246.192)          | (10.588.825.660)          |
| 2. Tài sản cố định vô hình                                             | 227        | 13          | 15.486.765.303            | 17.848.255.122            |
| - Nguyên giá                                                           | 228        |             | 24.512.691.111            | 24.402.291.111            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                               | 229a       |             | (9.025.925.808)           | (6.554.035.989)           |
| <b>II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>                             | <b>240</b> |             | <b>15.720.150.982</b>     | <b>10.018.394.033</b>     |
| <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>                                       | <b>250</b> |             | <b>19.737.596.181</b>     | <b>18.443.655.416</b>     |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn                           | 251        |             | 8.278.414.685             | 5.885.038.685             |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn                                           | 252        | 11          | 5.950.162.314             | 9.549.597.549             |
| 3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                      | 254        | 14          | 5.509.019.182             | 3.009.019.182             |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>                                 | <b>270</b> |             | <b>38.087.954.260.022</b> | <b>29.932.218.693.343</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026*

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                          | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ                | Số đầu kỳ                 |
|----------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)</b>                | <b>300</b> |             | <b>20.175.272.532.660</b> | <b>16.736.733.214.341</b> |
| <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>                     | <b>310</b> |             | <b>20.106.327.572.972</b> | <b>16.704.606.864.511</b> |
| 1. Vay                                             | 311        | 16          | 19.364.500.000.000        | 13.334.500.000.000        |
| 1.1 Vay ngắn hạn                                   | 312        |             | 19.364.500.000.000        | 13.334.500.000.000        |
| 2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán        | 318        | 17          | 52.034.472.319            | 14.997.273.725            |
| 3. Phải trả người bán ngắn hạn                     | 320        | 18          | 432.554.203.275           | 3.267.292.712.500         |
| 4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn               | 321        |             | 300.000.000               | 300.000.000               |
| 5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước             | 322        | 19          | 126.749.118.543           | 52.653.312.675            |
| 6. Phải trả người lao động                         | 323        |             | 16.527.878.174            | 6.433.632.272             |
| 7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên          | 324        |             | 7.138.550                 | 7.138.550                 |
| 8. Chi phí phải trả ngắn hạn                       | 325        | 20          | 55.332.912.209            | 26.219.065.320            |
| 9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn               | 327        | 21          | 56.090.546.324            | 126.344.091               |
| 10. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn     | 329        |             | 525.228.971               | 371.310.771               |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                      | 331        |             | 1.706.074.607             | 1.706.074.607             |
| <b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>                     | <b>340</b> |             | <b>68.944.959.688</b>     | <b>32.126.349.830</b>     |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                | 351        |             | 875.466.668               | -                         |
| 2. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                    | 352        |             | 44.975.976                | 44.975.976                |
| 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 356        | 30.2        | 68.024.517.044            | 32.081.373.854            |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>                 | <b>400</b> |             | <b>17.912.681.727.362</b> | <b>13.195.485.479.002</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                           | <b>410</b> |             | <b>17.912.681.727.362</b> | <b>13.195.485.479.002</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                       | 411        |             | 16.920.494.697.453        | 12.668.000.000.000        |
| 1.1 Vốn góp của chủ sở hữu                         | 411.1      | 22.1        | 14.086.680.000.000        | 12.668.000.000.000        |
| a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết          | 411.1a     |             | 14.086.680.000.000        | 12.668.000.000.000        |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần                          | 411.2      |             | 2.833.814.697.453         | -                         |
| 2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý | 412        |             | (195.934.646.000)         | (85.962.490.000)          |
| 3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                  | 414        |             | 4.305.464.486             | 4.305.464.486             |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ      | 415        |             | 704.967.662               | 704.967.662               |
| 5. Lợi nhuận chưa phân phối                        | 417        |             | 1.183.111.243.761         | 608.437.536.854           |
| - Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện                  | 417.1      |             | 907.567.521.308           | 478.497.092.328           |
| - Lợi nhuận chưa thực hiện                         | 417.2      |             | 275.543.722.453           | 129.940.444.526           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>           | <b>440</b> |             | <b>38.087.954.260.022</b> | <b>29.932.218.693.343</b> |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026*

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                              | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ        | Số đầu kỳ         |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| <b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>    |       |             |                   |                   |
| 1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)                                                          | 004   |             | 6.024.521.120     | 6.024.521.120     |
| 2. Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)                                                  | 006   |             | 1.408.668.000     | 1.266.800.000     |
| 3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK (VND)               | 008   | 23.1        | 4.858.198.670.000 | 3.331.832.070.000 |
| <i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>                             | 008.1 |             | 2.843.799.870.000 | 1.939.439.570.000 |
| <i>b. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>                                          | 008.3 |             | 1.910.000.000.000 | 1.380.000.000.000 |
| <i>c. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>                                            | 008.5 |             | 104.398.800.000   | 12.392.500.000    |
| 4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK                    | 009   |             | 21.358.500.000    | 13.249.120.000    |
| <i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i> | 009.1 |             | 21.358.500.000    | 13.249.120.000    |
| 5. Tài sản tài chính chờ về của CTCK                                                  | 010   | 23.2        | 112.223.100.000   | 2.843.491.250.000 |
| 6. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK                                    | 012   | 23.3        | 9.424.136.226.200 | 3.256.323.426.200 |
| 7. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK                                        | 013   |             | 51.250.000.000    | 35.000.000.000    |
| 8. Chứng quyền (số lượng)                                                             | 014   |             | 1.992.200         | -                 |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026*

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                          | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ         | Số đầu kỳ          |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|--------------------|--------------------|
| <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>                 |       |             |                    |                    |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư (VND)                     | 021   | 23.4        | 26.515.019.330.000 | 15.489.235.574.000 |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng                                                | 021.1 |             | 17.029.189.660.000 | 12.585.984.834.000 |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng                                                        | 021.2 |             | 53.307.940.000     | 42.107.940.000     |
| c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố                                                             | 021.3 |             | 9.063.358.160.000  | 2.249.169.440.000  |
| d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ                                                           | 021.4 |             | 181.269.090.000    | 181.269.090.000    |
| e. Tài sản tài chính chờ thanh toán                                                               | 021.5 |             | 187.894.480.000    | 430.704.270.000    |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư                          | 022   |             | 130.532.890.000    | 63.924.630.000     |
| a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng                    | 022.1 |             | 117.462.890.000    | 63.804.630.000     |
| b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng                  | 022.2 |             | 13.070.000.000     | 120.000.000        |
| 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư (VND)                                                  | 023   |             | 154.207.520.000    | 393.608.510.000    |
| 4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư                                              | 025   |             | 43.091.700.000     | 54.128.590.000     |
| 5. Tiền gửi của khách hàng (VND)                                                                  | 026   | 23.5        | 869.976.471.628    | 1.718.187.620.919  |
| 5.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                     | 027.  |             | 246.893.185.966    | 247.523.020.840    |
| 5.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                          | 029   |             | 579.057.291.802    | 1.443.609.509.444  |
| a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước                  | 029.1 |             | 579.057.291.802    | 1.443.609.509.444  |
| 6. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán                                                     | 030.  |             | 44.025.993.860     | 27.055.090.635     |
| 7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)      | 031   |             | 825.950.477.768    | 1.691.132.530.284  |
| a. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.1 | 23.6        | 825.950.477.768    | 1.691.132.530.284  |
| 8. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán                                                         | 032.  |             | 11.426.260         | -                  |
| 9. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (VND)                                                   | 035.  | 23.7        | 44.014.567.600     | 27.055.090.635     |

  
**Trần Nhật Duy**  
Người lập

  
**Nguyễn Thị Ngân**  
Kế toán trưởng



  
**Hoàng Việt Anh**  
**Tổng Giám đốc**  
(Theo Quyết định Ủy quyền số 05/2026/UQ-LPBS ngày 22 tháng 01 năm 2026 của Chủ tịch HĐQT)

Ngày 03 tháng 8 năm 2026

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                                                                                    | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ này                   | Kỳ trước               |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------|------------------------|
| <b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>                                                                                                                               |           |             |                          |                        |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)                                                                                         | 01        |             | 1.556.623.401.715        | 299.861.982.494        |
| a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL                                                                                                                      | 01.1      | 25.1        | 664.362.094.782          | 240.138.545.052        |
| b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ FVTPL                                                                                | 01.2      | 25.2        | 699.583.287.240          | 56.780.437.442         |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL                                                                                                    | 01.3      | 25.3        | 156.837.780.274          | 2.943.000.000          |
| d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành                                                                                       | 01.4      |             | 35.840.239.419           | -                      |
| 1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                                                                                 | 02        | 25.3        | 178.916.625.097          | 70.820.027.395         |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu                                                                                                                   | 03        | 25.3        | 651.959.276.569          | 128.471.483.764        |
| 1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)                                                                                                     | 04        | 25.3        | 14.550.470.000           | -                      |
| 1.5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                                                                                               | 06        |             | 93.114.017.854           | 39.988.564.157         |
| 1.6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán                                                                                             | 07        |             | 150.001.836.443          | -                      |
| 1.7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                                                                                                 | 09        |             | 3.209.675.628            | 1.790.002.194          |
| 1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính                                                                                                                   | 10        |             | 50.700.000.000           | -                      |
| 1.9. Thu nhập hoạt động khác                                                                                                                                | 11        |             | 18.139.126.145           | 4.665.821.594          |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động<br/>(20=01+02+03+04+06+07+09+10+11)</b>                                                                                         | <b>20</b> |             | <b>2.717.214.429.451</b> | <b>545.597.881.598</b> |
| <b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>                                                                                                                                |           |             |                          |                        |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)                                                                                             | 21        |             | 1.172.457.776.812        | 25.213.381.883         |
| a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL                                                                                                                       | 21.1      | 25.1        | 584.935.447.284          | 10.547.807.264         |
| b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ FVTPL                                                                                | 21.2      | 25.2        | 536.658.108.087          | 11.684.377.115         |
| c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL                                                                                                        | 21.3      |             | 19.391.753.986           | 2.981.197.504          |
| d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành                                                                                       | 21.4      |             | 31.472.467.455           | -                      |
| 2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 24        | 27          | 7.759.792.036            | 2.467.712.328          |
| 2.3. Chi phí hoạt động tự doanh                                                                                                                             | 26        | 28          | 12.108.438.905           | 3.778.811.612          |
| 2.4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                                                                                                 | 27        | 28          | 102.559.099.433          | 48.251.031.903         |
| 2.5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                                                                                                   | 30        | 28          | 10.160.088.697           | 4.314.973.431          |
| 2.6. Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính                                                                                                                     | 31        | 28          | 2.034.842.927            | 3.217.244.524          |
| <b>Cộng chi phí hoạt động<br/>(40=21+24+26+27+30+31)</b>                                                                                                    | <b>40</b> |             | <b>1.307.080.038.810</b> | <b>87.243.155.681</b>  |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                             | Mã số      | Thuyết minh | Kỳ này                   | Kỳ trước               |
|----------------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| <b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                            |            |             |                          |                        |
| 3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định  | 42         |             | 2.279.439.376            | 838.033.953            |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=42)</b>                    | <b>50</b>  |             | <b>2.279.439.376</b>     | <b>838.033.953</b>     |
| <b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>                                         |            |             |                          |                        |
| 4.1. Chi phí lãi vay                                                 | 52         |             | 601.956.871.255          | 117.781.349.712        |
| <b>Cộng chi phí tài chính (60=52)</b>                                | <b>60</b>  | <b>26</b>   | <b>601.956.871.255</b>   | <b>117.781.349.712</b> |
| <b>V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>                        | <b>62</b>  | <b>29</b>   | <b>97.459.746.044</b>    | <b>32.387.332.934</b>  |
| <b>VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-62)</b>                     | <b>70</b>  |             | <b>712.997.212.718</b>   | <b>309.024.077.224</b> |
| <b>VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>                            |            |             |                          |                        |
| 7.1. Thu nhập khác                                                   | 71         |             | 7.787.911.481            | 2.478.863              |
| 7.2. Chi phí khác                                                    | 72         |             | 2.517.240.566            | -                      |
| <b>Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)</b>                        | <b>80</b>  |             | <b>5.270.670.915</b>     | <b>2.478.863</b>       |
| <b>VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)</b>            | <b>90</b>  |             | <b>718.267.883.633</b>   | <b>309.026.556.087</b> |
| 8.1. Lợi nhuận đã thực hiện                                          | 91         |             | 536.721.462.516          | 263.930.495.760        |
| 8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                                        | 92         |             | 181.546.421.117          | 45.096.060.327         |
| <b>IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP</b>                        | <b>100</b> |             | <b>143.594.176.726</b>   | <b>62.434.875.872</b>  |
| 9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                     | 100.1      | 30.1        | 107.651.033.536          | 53.092.673.985         |
| 9.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                      | 100.2      | 30.2        | 35.943.143.190           | 9.342.201.887          |
| <b>X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)</b>               | <b>200</b> |             | <b>574.673.706.907</b>   | <b>246.591.680.215</b> |
| <b>XI. (LỖ)/LÃI THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>            | <b>300</b> |             | <b>(109.972.156.000)</b> | <b>4.400.000.000</b>   |
| 11.1. (Lỗ)/Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 301        |             | (109.972.156.000)        | 4.400.000.000          |
| <b>XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>                   | <b>500</b> |             | <b>450</b>               | <b>634</b>             |
| 12.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)                        | 501        | 32          | 450                      | 634                    |

Trần Nhật Duy  
Người lập

Nguyễn Thị Ngân  
Kế toán trưởng



Hoàng Việt Anh  
Tổng Giám đốc  
(Theo Quyết định Ủy quyền số 05/2026/UQ-LPBS ngày 22 tháng 01 năm 2026 của Chủ tịch HĐQT)

Ngày 03 tháng 8 năm 2026

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                                          | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------------|----------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                                 |       |             |                      |                      |
| 1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN                                                                                      | 01    |             | 718.267.883.633      | 309.026.556.087      |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                                                      | 02    |             | 172.190.454.446      | 34.630.098.206       |
| Khấu hao và hao mòn TSCĐ                                                                                          | 03    |             | 5.388.740.351        | 4.190.048.553        |
| Các khoản dự phòng                                                                                                | 04    |             | 1.321.814.010        | -                    |
| Chi phí lãi vay                                                                                                   | 06    |             | 601.956.871.255      | 118.150.336.013      |
| Lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                                            | 07    |             | 18.902.545           | -                    |
| Dự thu tiền lãi                                                                                                   | 08    |             | (436.495.873.715)    | (87.710.286.360)     |
| 3. Tăng các chi phí phi tiền tệ                                                                                   | 10    |             | 568.130.575.542      | 11.684.377.115       |
| Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL                                                               | 11    |             | 568.130.575.542      | 11.684.377.115       |
| 4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ                                                                                 | 18    |             | (749.676.996.659)    | (56.780.437.442)     |
| Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL                                                              | 19    |             | (735.423.526.659)    | (56.780.437.442)     |
| Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại | 20    |             | (14.253.470.000)     | -                    |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                                     | 30    |             | 708.911.916.962      | 298.560.593.966      |
| (Tăng) tài sản tài chính FVTPL                                                                                    | 31    |             | (5.698.208.489.559)  | (6.085.078.341.746)  |
| Giảm/(tăng) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                                                                 | 32    |             | 1.238.748.864.387    | (6.584.000.000.000)  |
| (Tăng) các khoản cho vay                                                                                          | 33    |             | (3.189.916.787.852)  | (68.685.388.598)     |
| (Tăng)/giảm các tài sản tài chính AFS                                                                             | 34    |             | (34.870.590.000)     | 500.000.000.000      |
| (Tăng) phải thu bán các tài sản tài chính                                                                         | 35    |             | (318.676.099.854)    | (737.341.867.919)    |
| Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính                                                    | 36    |             | 309.342.044.417      | 30.529.487.998       |
| (Giảm) phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                                                                         | 37    |             | (209.115.186.449)    | (368.910.506)        |
| (Tăng) các khoản phải thu khác                                                                                    | 39    |             | (8.605.369.309)      | (3.196.156.802)      |
| (Tăng) các tài sản khác                                                                                           | 40    |             | (4.707.518.400)      | (3.674.606.688)      |
| Giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)                                                             | 41    |             | 5.621.423.677        | 575.816.851          |
| Giảm/(tăng) chi phí trả trước                                                                                     | 42    |             | 6.549.017.419        | (4.647.212.627)      |
| Thuế TNDN đã nộp                                                                                                  | 43    |             | (32.052.052.750)     | (16.688.863.707)     |
| Lãi vay đã trả                                                                                                    | 44    |             | (578.464.448.043)    | (110.232.101.581)    |
| (Giảm)/tăng phải trả cho người bán                                                                                | 45    |             | (2.832.208.477.431)  | 2.090.973.387.099    |
| (Giảm) các khoản trích lập phúc lợi nhân viên                                                                     | 46    |             | -                    | (2.277.199.044)      |
| (Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                                                                   | 47    |             | (1.503.174.918)      | 719.870.799          |
| Tăng phải trả người lao động                                                                                      | 48    |             | 10.094.245.902       | 2.891.780.387        |
| Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác, phải trả chứng quyền                                                         | 50    |             | 39.901.635.451       | (1.750.161.028)      |
| Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh                                                            | 60    |             | (10.589.159.046.350) | (10.693.689.873.146) |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

| <b>CHỈ TIÊU</b>                                                                        | <b>Thuyết<br/>Mã số minh</b> | <b>Kỳ này</b>        | <b>Kỳ trước</b>    |
|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------|--------------------|
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                         |                              |                      |                    |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác | 61                           | (5.899.080.949)      | (12.607.752.878)   |
| Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư                                     | 70                           | (5.899.080.949)      | (12.607.752.878)   |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                     |                              |                      |                    |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu                                                         | 71                           | 4.252.494.697.453    | -                  |
| Tiền vay gốc                                                                           | 73                           | 35.999.300.000.000   | 12.836.822.680.000 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                | 74                           | (29.969.300.000.000) | (100.000.000.000)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                           | 80                           | 10.282.494.697.453   | 12.736.822.680.000 |
| <b>IV. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>                                              | 90                           | (312.563.429.846)    | 2.030.525.053.976  |
| <b>V. TIỀN ĐẦU KỲ</b>                                                                  | 101                          | 5                    | 896.048.833.407    |
| Tiền                                                                                   | 101.1                        | 571.261.631.417      | 896.048.833.407    |
| <b>VI. TIỀN CUỐI KỲ</b>                                                                | 103                          | 5                    | 2.926.573.887.383  |
| Tiền                                                                                   | 103.1                        | 258.698.201.571      | 2.926.573.887.383  |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

| CHỈ TIÊU                                                                                        | Mã số     | Kỳ này                   | Kỳ trước               |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|------------------------|
|                                                                                                 |           |                          |                        |
| <b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>                            |           |                          |                        |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng                                             | 01        | 44.077.088.325.950       | 40.671.518.710.427     |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng                                             | 02        | (44.090.359.438.054)     | (43.354.452.841.988)   |
| 3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                             | 07        | 43.398.507.888.526       | 2.958.647.609.070      |
| 4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                                      | 08        | (44.225.050.956.964)     | -                      |
| 5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng                                                | 11        | (2.187.969.749)          | (4.222.033.994)        |
| 6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán                                                   | 14        | 1.103.011.878.241        | 803.414.984.736        |
| 7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán                                                   | 15        | (1.109.220.877.241)      | (793.425.342.611)      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                           | <b>20</b> | <b>(848.211.149.291)</b> | <b>281.481.085.640</b> |
| <b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>                             | <b>30</b> | <b>1.718.187.620.919</b> | <b>223.000.076.462</b> |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:                                                                      | 31        | 1.718.187.620.919        | 223.000.076.462        |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý | 32        | 247.523.020.840          | 104.484.915.252        |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                           | 33        | 1.443.609.509.444        | 118.364.664.950        |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành                                                                | 35        | 27.055.090.635           | 150.496.260            |
| <b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)</b>                | <b>40</b> | <b>869.976.471.628</b>   | <b>504.481.162.102</b> |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:                                                                     | 41        | 869.976.471.628          | 504.481.162.102        |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý | 42        | 246.893.185.966          | 327.110.505.228        |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                           | 43        | 579.057.291.802          | 152.431.874.489        |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành                                                                | 45        | 44.025.993.860           | 24.938.782.385         |

  
Trần Nhật Duy  
Người lập

  
Nguyễn Thị Ngân  
Kế toán trưởng



**Hoàng Việt Anh**  
**Tổng Giám đốc**  
(Theo Quyết định Ủy quyền số  
05/2026/UQ-LPBS ngày 22  
tháng 01 năm 2026 của Chủ  
tịch HĐQT)

Ngày 03 tháng 8 năm 2026

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                               | Số dư đầu kỳ             |                           | Số tăng/(giảm)         |          |                          |                          | Số dư cuối kỳ            |                           |
|--------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|------------------------|----------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|
|                                                        | 01/01/2025               | 01/01/2026                | Kỳ trước               |          | Kỳ này                   |                          | 30/6/2025                | 30/6/2026                 |
|                                                        |                          |                           | Tăng                   | Giảm     | Tăng                     | Giảm                     |                          |                           |
| <b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>                     |                          |                           |                        |          |                          |                          |                          |                           |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                           | 3.888.000.000.000        | 12.668.000.000.000        | -                      | -        | 4.252.494.697.453        | -                        | 3.888.000.000.000        | 16.920.494.697.453        |
| 1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 3.888.000.000.000        | 12.668.000.000.000        | -                      | -        | 1.418.680.000.000        | -                        | 3.888.000.000.000        | 14.086.680.000.000        |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần                              | -                        | -                         | -                      | -        | 2.833.814.697.453        | -                        | -                        | 2.833.814.697.453         |
| 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                      | 4.305.464.486            | 4.305.464.486             | -                      | -        | -                        | -                        | 4.305.464.486            | 4.305.464.486             |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ          | 704.967.662              | 704.967.662               | -                      | -        | -                        | -                        | 704.967.662              | 704.967.662               |
| 4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý | 3.913.470.000            | (85.962.490.000)          | 4.400.000.000          | -        | - (109.972.156.000)      | -                        | 8.313.470.000            | (195.934.646.000)         |
| 5. Lợi nhuận chưa phân phối                            | 86.227.153.102           | 608.437.536.854           | 246.591.680.215        | -        | 574.673.706.907          | -                        | 332.818.833.317          | 1.183.111.243.761         |
| 5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện                   | 84.612.203.993           | 478.497.092.328           | 210.837.821.775        | -        | 429.070.428.980          | -                        | 295.450.025.768          | 907.567.521.308           |
| 5.2. Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện                 | 1.614.949.109            | 129.940.444.526           | 35.753.858.440         | -        | 145.603.277.927          | -                        | 37.368.807.549           | 275.543.722.453           |
|                                                        | <b>3.983.151.055.250</b> | <b>13.195.485.479.002</b> | <b>250.991.680.215</b> | <b>-</b> | <b>4.827.168.404.360</b> | <b>(109.972.156.000)</b> | <b>4.234.142.735.465</b> | <b>17.912.681.727.362</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                          | Số dư đầu kỳ         |                         | Số tăng/(giảm)       |          |          |                          | Số dư cuối kỳ        |                          |
|-------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|----------|----------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
|                                                                   | 01/01/2025           | 01/01/2026              | Kỳ trước             |          | Kỳ này   |                          | 30/6/2025            | 30/6/2026                |
|                                                                   |                      |                         | Tăng                 | Giảm     | Tăng     | Giảm                     |                      |                          |
| <b>II. Thu nhập toàn diện khác</b>                                |                      |                         |                      |          |          |                          |                      |                          |
| 1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 3.913.470.000        | (85.962.490.000)        | 4.400.000.000        | -        | -        | (109.972.156.000)        | 8.313.470.000        | (195.934.646.000)        |
|                                                                   | <b>3.913.470.000</b> | <b>(85.962.490.000)</b> | <b>4.400.000.000</b> | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>(109.972.156.000)</b> | <b>8.313.470.000</b> | <b>(195.934.646.000)</b> |

Trần Nhật Duy  
Người lập

Nguyễn Thị Ngân  
Kế toán trưởng



**Hoàng Việt Anh**  
Tổng Giám đốc  
(Theo Quyết định Ủy quyền số  
05/2026/UQ-LPBS ngày 22 tháng 01 năm  
2026 của Chủ tịch HĐQT)

Ngày 03 tháng 8 năm 2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN CHUNG**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank (tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Liên Việt được đổi tên từ công ty Cổ phần Chứng khoán Viettranimex) được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy phép số 104/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 12 tháng 02 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0309312029 ngày 12 tháng 02 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM nay là Sở tài chính cấp.

Công ty hoạt động theo Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 79/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 6 năm 2026 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0309312029 sửa đổi lần thứ 22 ngày 08 tháng 7 năm 2026.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 454 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 314 người).

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 4, Cao ốc Văn phòng, Số 257 đường Điện Biên Phủ, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty có (03) ba chi nhánh: chi nhánh Hà Nội, chi nhánh Cát Linh và chi nhánh Đà Nẵng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn góp của chủ sở hữu của Công ty là 14.086.680.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 12.668.000.000.000 VND).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

**Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán**

Công ty thực hiện theo Điều 28 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 ("Thông tư 121") quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư, theo đó:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- f) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại Điểm c, d và đ Khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%); và
- c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều 28 và Điểm e Khoản 4 Điều 28, Thông tư 121.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều 28 tối đa trong thời hạn một (01) năm.

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

### Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

## 3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Các thay đổi trong chính sách kế toán

Công ty lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp thay cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp. Số liệu báo cáo lưu chuyển tiền tệ đầu kỳ được trình bày lại để làm dữ liệu so sánh.

Ngoài thay đổi nêu, các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 và báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

### **Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán khi thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

### **Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc hợp đồng bảo hiểm và không phải là công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào loại tài sản tại FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
- Việc phân loại vào tài FVTPL loại bỏ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị của các khoản mục có cơ sở khác nhau;
  - Tài sản tại FVTPL thuộc nhóm quản lý danh mục đầu tư và đánh giá trên cơ sở giá trị hợp lý theo rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tại FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau đó theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại từ tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (tiếp theo)**

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) đi các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ (-) đi các khoản giảm trừ khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các tài sản tài chính HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các tài sản tài chính HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

**Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán; hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty;

Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS thay đổi theo giá thị trường (tăng hoặc giảm) so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, Công ty cũng đánh giá lại số liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

**Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (tiếp theo)**

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, có bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

**Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc, cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

**Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính**

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và sẵn sàng để bán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC"), căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất của Tổ chức phát hành tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính (tiếp theo)**

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên được xác định bằng với giá gốc cộng với lãi dự thu (nếu có) hoặc theo phương pháp định giá nội bộ của Công ty.

Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương.

**Ngừng ghi nhận tài sản tài chính**

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

**Phân loại lại tài sản tài chính**

*Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS đang theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

*Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập;
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” thuộc Vốn chủ sở hữu.

### **Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp**

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

### **Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính**

Công ty thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và sẵn sàng để bán khi có các bằng chứng khách quan về sự giảm giá trị hợp lý của tài sản tài chính theo hướng dẫn của Thông tư 210.

### **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng không có khả năng thu hồi thì Công ty dự kiến mức tổn thất không thu hồi được (tối đa bằng giá trị khoản nợ đang theo dõi trên sổ kế toán) để trích lập dự phòng.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                           | <b>Số năm</b> |
|---------------------------|---------------|
| Máy móc thiết bị          | 3 - 5         |
| Phương tiện vận tải       | 6 - 8         |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 5         |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### **Tài sản cố định vô hình và hao mòn**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ ba đến năm năm.

### **Các khoản trả trước ngắn hạn và dài hạn**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động của nhiều kỳ kế toán bao gồm các khoản trả trước ngắn hạn và dài hạn.

Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí máy móc thiết bị, chi phí thuê văn phòng, bản quyền phần mềm, công cụ dụng cụ và các khoản trả trước ngắn hạn khác với thời hạn dưới một năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí cải tạo văn phòng, chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo hiểm và các chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng từ hai đến ba năm.

### **Các khoản vay**

Các khoản vay của Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

### **Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi vay ngân hàng, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **Chứng quyền mua có bảo đảm**

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản bảo đảm do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ Tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Cuối kỳ, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào "Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết "Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành"). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào "Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết "Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành").

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh. Lãi/lỗ khi mua lại chứng quyền, khi đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục "Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL" tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối kỳ, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL.

### **Lợi ích của nhân viên**

#### **Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định, Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác của nhân viên. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

#### **Trợ cấp thôi việc**

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

#### **Bảo hiểm thất nghiệp**

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

### **Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho dịch vụ lưu ký chứng khoán, tiền lãi nhận trước từ hợp đồng tiền gửi. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

### **Ghi nhận doanh thu**

#### **Doanh thu từ đầu tư vào công cụ tài chính**

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi từ các khoản cho vay và phải thu, lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ghi nhận các khoản chênh lệch lãi bán tài sản tài chính của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam).

#### **Thu nhập lãi từ tài sản tài chính**

Thu nhập lãi từ các tài sản tài chính được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

**Cổ tức**

Cổ tức nhận được bằng tiền được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

**Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư và hoạt động lưu ký chứng khoán**

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau đây:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu hoạt động tư vấn**

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu khác**

Doanh thu khác được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

Các khoản doanh thu liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

**Chi phí hoạt động**

Chi phí hoạt động bao gồm lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

**Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty chứng khoán bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao và hao mòn tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ khi phát sinh trên cơ sở dồn tích.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

### **Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ và chỉ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu là vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc các khoản khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến phần đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc khác của Công ty.

### **Các quỹ**

Số dư Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5%. Theo quy định của Thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Bộ Tài chính, Công ty sẽ không thực hiện trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế từ năm 2024. Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã được trích lập, Công ty sẽ thực hiện bổ sung vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu theo quy định của pháp luật liên quan, sau khi có phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

Số dư quỹ dự phòng tài chính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5%. Theo quy định của Thông tư số 114/2021/TT-BTC, Công ty sẽ không thực hiện trích quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận sau thuế từ năm 2024. Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính đã được trích lập, Công ty sẽ thực hiện bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

### **Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

5. TIỀN

|                                                      | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                      | VND                    | VND                    |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán | 258.698.201.571        | 571.261.631.417        |
| - Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty       | 241.576.359.020        | 539.755.221.417        |
| - Tiền bù trừ và thanh toán GDCK của Công ty         | 17.121.842.551         | 31.506.410.000         |
|                                                      | <b>258.698.201.571</b> | <b>571.261.631.417</b> |

6. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

|                                | Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ | Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ |
|--------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------|
|                                | Cổ phiếu                                | VND                                  |
| <b>Của công ty chứng khoán</b> | <b>2.563.155.754</b>                    | <b>154.316.245.435.267</b>           |
| Cổ phiếu                       | 1.323.771.537                           | 56.073.181.910.900                   |
| Trái phiếu                     | 760.740.304                             | 82.224.382.951.680                   |
| Chứng khoán khác               | 478.643.913                             | 16.018.680.572.687                   |
| <b>Của nhà đầu tư</b>          | <b>2.888.379.099</b>                    | <b>77.856.001.555.359</b>            |
| Cổ phiếu                       | 2.818.287.922                           | 75.518.816.368.230                   |
| Trái phiếu                     | 21.318.206                              | 2.264.067.911.689                    |
| Chứng khoán khác               | 48.772.971                              | 73.117.275.440                       |
|                                | <b>5.451.534.853</b>                    | <b>232.172.246.990.626</b>           |

## 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

### 7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

|                          | Số cuối kỳ                |                           | Số đầu kỳ                 |                           |
|--------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                          | Giá gốc<br>VND            | Giá trị hợp lý<br>VND     | Giá gốc<br>VND            | Giá trị hợp lý<br>VND     |
| Cổ phiếu niêm yết        | 3.792.515.157.717         | 3.966.667.070.748         | 2.375.411.652.045         | 2.419.601.427.949         |
| Trái phiếu niêm yết      | 3.286.805.622.380         | 3.393.126.420.041         | 5.614.500.583.097         | 5.666.591.328.862         |
| Trái phiếu chưa niêm yết | 3.475.251.048.355         | 3.481.088.493.150         | 741.802.083.020           | 748.077.243.287           |
| Chứng chỉ tiền gửi       | 6.266.331.580.935         | 6.317.813.931.510         | 2.440.980.601.666         | 2.499.735.926.205         |
| Chứng chỉ quỹ            | 99.999.999.911            | 101.407.961.382           | 49.999.999.911            | 50.710.811.816            |
|                          | <b>16.920.903.409.298</b> | <b>17.260.103.876.831</b> | <b>11.222.694.919.739</b> | <b>11.384.716.738.119</b> |

### 7.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

|                                  | Số cuối kỳ<br>VND        | Số đầu kỳ<br>VND         |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền gửi kỳ hạn dưới một năm (*) | 4.901.950.726.027        | 6.294.000.000.000        |
| Chứng chỉ tiền gửi               | 209.267.300.000          | -                        |
|                                  | <b>5.111.218.026.027</b> | <b>6.294.000.000.000</b> |

(\*) Tiền gửi kỳ hạn dưới một năm là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ ba tháng trở lên và có thời gian đáo hạn còn lại dưới một năm.

7.3 Các khoản cho vay

| Các khoản cho vay                  | Số cuối kỳ                |                      |                           | Số đầu kỳ                 |          |                           |
|------------------------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|---------------------------|----------|---------------------------|
|                                    | Giá gốc                   | Dự phòng             | Giá trị hợp lý            | Giá gốc                   | Dự phòng | Giá trị hợp lý            |
|                                    | VND                       | VND                  | VND                       | VND                       | VND      | VND                       |
| Gốc cho vay giao dịch ký quỹ       | 13.636.454.644.678        | 1.177.258.031        | 13.635.277.386.647        | 9.664.421.508.760         | -        | 9.664.421.508.760         |
| Gốc ứng trước tiền bán chứng khoán | 101.462.974.396           | -                    | 101.462.974.396           | 883.579.322.462           | -        | 883.579.322.462           |
|                                    | <b>13.737.917.619.074</b> | <b>1.177.258.031</b> | <b>13.736.740.361.043</b> | <b>10.548.000.831.222</b> | <b>-</b> | <b>10.548.000.831.222</b> |

7.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

|                        | Số cuối kỳ             |                        | Số đầu kỳ              |                        |
|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                        | Giá gốc                | Giá trị hợp lý         | Giá gốc                | Giá trị hợp lý         |
|                        | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| Cổ phiếu niêm yết      | 780.474.330.000        | 584.539.684.000        | 745.603.740.000        | 659.641.250.000        |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 2.880.000.000          | 2.880.000.000          | 2.880.000.000          | 2.880.000.000          |
|                        | <b>783.354.330.000</b> | <b>587.419.684.000</b> | <b>748.483.740.000</b> | <b>662.521.250.000</b> |

7.5 Tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá trị thị trường cuối kỳ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

| STT | Tài sản tài chính                                   | Giá mua            | Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối kỳ | Chênh lệch đánh giá lại |                   | Giá trị đánh giá lại |
|-----|-----------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------|-------------------------|-------------------|----------------------|
|     |                                                     |                    |                                         | Tăng                    | (Giảm)            |                      |
| I.  | Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) | 16.920.903.409.298 | 17.260.103.876.831                      | 893.337.301.749         | (554.136.834.216) | 17.260.103.876.831   |
| 1.  | Cổ phiếu niêm yết                                   | 3.792.515.157.717  | 3.966.667.070.748                       | 529.821.923.131         | (355.670.010.098) | 3.966.667.070.750    |
| 2.  | Trái phiếu niêm yết                                 | 3.286.805.622.380  | 3.393.126.420.041                       | 180.170.735.811         | (73.849.938.150)  | 3.393.126.420.041    |
| 3.  | Trái phiếu chưa niêm yết                            | 3.475.251.048.355  | 3.481.088.493.150                       | 32.903.354.200          | (27.065.909.405)  | 3.481.088.493.150    |
| 4.  | Chứng chỉ tiền gửi                                  | 6.266.331.580.935  | 6.317.813.931.510                       | 147.720.527.138         | (96.238.176.563)  | 6.317.813.931.510    |
| 5.  | Chứng chỉ quỹ                                       | 99.999.999.911     | 101.407.961.382                         | 2.720.761.469           | (1.312.800.000)   | 101.407.961.380      |
| II. | Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)         | 783.354.330.000    | 587.419.684.000                         | 62.632.313.500          | (258.566.959.500) | 587.419.684.000      |
| 1.  | Cổ phiếu niêm yết                                   | 780.474.330.000    | 584.539.684.000                         | 62.632.313.500          | (258.566.959.500) | 584.539.684.000      |
| 2.  | Cổ phiếu chưa niêm yết                              | 2.880.000.000      | 2.880.000.000                           | -                       | -                 | 2.880.000.000        |
|     |                                                     | 17.704.257.739.298 | 17.847.523.560.831                      | 955.969.615.249         | (812.703.793.716) | 17.847.523.560.831   |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| STT | Tài sản tài chính                                   | Giá mua            | Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu kỳ | Chênh lệch đánh giá lại |                   | Giá trị đánh giá lại |
|-----|-----------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------------|-------------------------|-------------------|----------------------|
|     |                                                     |                    |                                        | Tăng                    | Giảm              |                      |
| I.  | Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) | 11.222.694.919.739 | 11.384.716.738.119                     | 368.609.068.285         | (206.587.249.905) | 11.384.716.738.119   |
| 1.  | Cổ phiếu niêm yết                                   | 2.375.411.652.045  | 2.419.601.427.949                      | 147.623.794.386         | (103.434.018.482) | 2.419.601.427.949    |
| 2.  | Trái phiếu niêm yết                                 | 5.614.500.583.097  | 5.666.591.328.862                      | 132.205.952.900         | (80.115.207.135)  | 5.666.591.328.862    |
| 3.  | Trái phiếu chưa niêm yết                            | 741.802.083.020    | 748.077.243.287                        | 9.440.669.589           | (3.165.509.322)   | 748.077.243.287      |
| 4.  | Chứng chỉ tiền gửi                                  | 2.440.980.601.666  | 2.499.735.926.205                      | 78.627.839.505          | (19.872.514.966)  | 2.499.735.926.205    |
| 5.  | Chứng chỉ quỹ                                       | 49.999.999.911     | 50.710.811.816                         | 710.811.905             | -                 | 50.710.811.816       |
| II. | Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)         | 748.483.740.000    | 662.521.250.000                        | -                       | (85.962.490.000)  | 662.521.250.000      |
| 1.  | Cổ phiếu niêm yết                                   | 745.603.740.000    | 659.641.250.000                        | -                       | (85.962.490.000)  | 659.641.250.000      |
| 2.  | Cổ phiếu chưa niêm yết                              | 2.880.000.000      | 2.880.000.000                          | -                       | -                 | 2.880.000.000        |
|     |                                                     | 11.971.178.659.739 | 12.047.237.988.119                     | 368.609.068.285         | (292.549.739.905) | 12.047.237.988.119   |

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

|                                                                     | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ              |
|---------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                                                     | VND                      | VND                    |
| Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính (*)                    | 393.333.655.152          | 72.159.238.214         |
| Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 436.495.873.715          | 309.342.044.417        |
| - Trong đó: Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn cố định                   | 69.859.230.576           | 218.483.745.205        |
| - Dự thu tiền lãi nghiệp vụ cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán    | 354.954.178.755          | 90.858.299.212         |
| - Dự thu cổ tức, lãi trái phiếu đến hạn trả                         | 11.682.464.384           | -                      |
| Phải thu dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp (**)                  | 214.239.602.331          | 5.124.415.882          |
|                                                                     | <b>1.044.069.131.198</b> | <b>386.625.698.513</b> |

(\*) Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính phát sinh từ các giao dịch bán trái phiếu và cổ phiếu trong kỳ nhưng chưa thu được tiền tại thời điểm cuối kỳ. Các khoản này sẽ được thu hồi vào ngày T+1 đối với trái phiếu và T+2 đối với cổ phiếu kể từ ngày giao dịch.

(\*\*) Phải thu từ dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp bao gồm các khoản phải thu phát sinh từ dịch vụ đại lý phát hành trái phiếu và dịch vụ tư vấn hồ sơ chào bán trái phiếu.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

|                                                            | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ            |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                            | VND                   | VND                  |
| Phải thu khác                                              | <b>14.679.211.185</b> | <b>5.902.738.569</b> |
| Các khoản phải thu cầm cố, hợp tác đầu tư cổ phiếu TBX (*) | 5.873.671.401         | 5.873.671.401        |
| Phải thu thanh lý, bồi thường                              | 8.711.329.473         | -                    |
| Phải thu khác                                              | 94.210.311            | 29.067.168           |
|                                                            | <b>14.679.211.185</b> | <b>5.902.738.569</b> |

(\*) Đây là khoản phải thu liên quan đến hợp đồng hợp tác đầu tư cổ phiếu TBX giữa Công ty và các cá nhân phát sinh từ năm 2011.

10. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

|                                                      | Số cuối kỳ           | Số đầu kỳ            |
|------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                      | VND                  | VND                  |
| Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)     | 3.279.531.401        | 3.279.531.401        |
| Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay          | 1.177.258.031        | -                    |
| Dự phòng phải thu khó đòi doanh thu cung cấp dịch vụ | 144.555.979          | -                    |
|                                                      | <b>4.601.345.411</b> | <b>3.279.531.401</b> |

(\*) Dự phòng suy giảm giá trị khoản phải thu liên quan đến cầm cố, hợp tác đầu tư cổ phiếu TBX đã được Hội đồng Quản trị đã đánh giá và trích lập dự phòng. Ngày 01 tháng 12 năm 2025, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã ban hành Quyết định số 1448/QĐ-SGDHN về việc hủy niêm yết bắt buộc đối với cổ phiếu TBX của Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình, ngày hủy niêm yết chính thức là ngày 26 tháng 12 năm 2025. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty sử dụng mệnh giá cổ phiếu là 10.000 VND/cổ phiếu làm cơ sở ước tính giá trị tài sản bảo đảm để thực hiện cần trừ công nợ khi xác định và trích lập dự phòng tổn thất đối với khoản phải thu liên quan.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                                      | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ             |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | VND                   | VND                   |
| <b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b> | <b>8.730.193.264</b>  | <b>12.230.705.077</b> |
| Chi bảo trì, sửa chữa                | 6.152.694.561         | 2.364.575.756         |
| Chi phí thuê văn phòng               | 872.071.200           | 1.954.239.564         |
| Bản quyền phần mềm                   | 792.665.916           | 937.645.846           |
| Công cụ dụng cụ                      | 477.271.987           | 1.689.395.425         |
| Chi phí tài trợ, quảng cáo           | 435.489.600           | 5.284.848.486         |
| <b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>  | <b>5.950.162.314</b>  | <b>9.549.597.549</b>  |
| Chi phí công cụ dụng cụ              | 5.543.606.983         | 8.922.685.760         |
| Khác                                 | 406.555.331           | 626.911.789           |
|                                      | <b>14.680.355.578</b> | <b>21.780.302.626</b> |

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                              | Máy móc thiết bị      | Phương tiện vận tải  | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng                  |
|----------------------------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------|-----------------------|
|                                              | VND                   | VND                  | VND                      | VND                   |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                            |                       |                      |                          |                       |
| Số dư đầu kỳ                                 | 26.110.045.370        | 5.386.553.971        | 1.997.977.741            | 33.494.577.082        |
| Tăng trong kỳ                                | 47.034.000            | -                    | 39.890.000               | 86.924.000            |
| Giảm do phân loại lại sang chi phí trả trước | (2.621.720.000)       | -                    | -                        | (2.621.720.000)       |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                         | <b>23.535.359.370</b> | <b>5.386.553.971</b> | <b>2.037.867.741</b>     | <b>30.959.781.082</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>                |                       |                      |                          |                       |
| Số dư đầu kỳ                                 | 6.876.425.655         | 2.177.947.928        | 1.534.452.077            | 10.588.825.660        |
| Khấu hao trong kỳ                            | 2.424.583.197         | 378.878.742          | 113.388.593              | 2.916.850.532         |
| Giảm do phân loại lại sang chi phí trả trước | (655.430.000)         | -                    | -                        | (655.430.000)         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                         | <b>8.645.578.852</b>  | <b>2.556.826.670</b> | <b>1.647.840.670</b>     | <b>12.850.246.192</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                       |                       |                      |                          |                       |
| Số dư đầu kỳ                                 | 19.233.619.715        | 3.208.606.043        | 463.525.664              | 22.905.751.422        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                         | <b>14.889.780.518</b> | <b>2.829.727.301</b> | <b>390.027.071</b>       | <b>18.109.534.890</b> |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 với giá trị là 1.397.579.045 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026: 1.397.579.045 VND).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               | Phần mềm<br>VND       | Tổng<br>VND           |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                       |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 24.402.291.111        | 24.402.291.111        |
| Tăng trong kỳ                 | 110.400.000           | 110.400.000           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>24.512.691.111</b> | <b>24.512.691.111</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                       |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 6.554.035.989         | 6.554.035.989         |
| Khấu hao trong kỳ             | 2.471.889.819         | 2.471.889.819         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>9.025.925.808</b>  | <b>9.025.925.808</b>  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                       |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 17.848.255.122        | 17.848.255.122        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>15.486.765.303</b> | <b>15.486.765.303</b> |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 với giá trị là 310.963.750 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026: 310.963.750 VND).

14. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng Công ty lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC). Theo quy định hiện hành của Tổng Công ty lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC), Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Tổng Công ty lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

|                           | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu kỳ<br>VND     |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền nộp ban đầu          | 298.643.023          | 298.643.023          |
| Tiền nộp bổ sung hàng kỳ  | 4.847.577.658        | 2.469.549.748        |
| Tiền lãi phân bổ trong kỳ | 362.798.501          | 240.826.411          |
|                           | <b>5.509.019.182</b> | <b>3.009.019.182</b> |

15. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

| Tài sản             | Số cuối kỳ<br>VND         | Số đầu kỳ<br>VND          |
|---------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chứng chỉ tiền gửi  | 4.801.950.726.027         | 2.440.387.200.000         |
| Hợp đồng tiền gửi   | 5.009.267.300.000         | 6.194.000.000.000         |
| Trái phiếu tín dụng | 2.792.000.000.000         | 2.380.000.000.000         |
|                     | <b>12.603.218.026.027</b> | <b>11.014.387.200.000</b> |

16. VAY NGẮN HẠN

|                                                        | Số đầu kỳ<br>VND          | Số vay trong kỳ<br>VND    | Số trả trong kỳ<br>VND    | Số cuối kỳ<br>VND         |
|--------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                    | <b>13.334.500.000.000</b> | <b>42.338.800.000.000</b> | <b>36.308.800.000.000</b> | <b>19.364.500.000.000</b> |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam | 1.836.000.000.000         | 4.847.000.000.000         | 3.683.000.000.000         | 3.000.000.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam           | 1.838.000.000.000         | 9.073.500.000.000         | 7.036.500.000.000         | 3.875.000.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam                   | 999.000.000.000           | 2.784.000.000.000         | 1.649.000.000.000         | 2.134.000.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Lọc Phát Việt Nam                       | 145.000.000.000           | 10.413.800.000.000        | 8.431.300.000.000         | 2.127.500.000.000         |
| Các tổ chức tín dụng khác                              | 8.516.500.000.000         | 13.649.500.000.000        | 14.954.000.000.000        | 7.212.000.000.000         |
| Các tổ chức khác                                       | -                         | 1.571.000.000.000         | 555.000.000.000           | 1.016.000.000.000         |
|                                                        | <b>13.334.500.000.000</b> | <b>42.338.800.000.000</b> | <b>36.308.800.000.000</b> | <b>19.364.500.000.000</b> |

Các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 theo hợp đồng vay hạn mức tín dụng có thời hạn 12 tháng với lãi suất từ 5,0%/năm đến 10,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 4,2%/năm đến 10,0%/năm) để bổ sung vốn lưu động và được bảo đảm bằng tiền gửi có kỳ hạn.

H 36

M.S.D

11/11 - 10/11

17. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

|                                                             | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ             |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                             | VND                   | VND                   |
| Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán                           | 9.549.151.919         | 7.039.142.786         |
| Phải trả Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam | 637.032.360           | 437.017.234           |
| Phải trả tổ chức cá nhân khác                               | 428.554.040           | 608.546.505           |
| Phải trả hoạt động chứng quyền                              | 41.419.734.000        | 6.912.567.200         |
|                                                             | <b>52.034.472.319</b> | <b>14.997.273.725</b> |

Công ty được phát hành chứng quyền có đảm bảo theo các giấy chứng nhận chào bán chứng quyền cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Chi tiết số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

| Mã chứng quyền               | Số chứng quyền được phép phát hành | Số chứng quyền đang lưu hành | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ            |
|------------------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|----------------------|
| ACB/LPBS/Call/EU/Cash/12M/02 | 2.800.000                          | 2.715.300                    | 3.774.267.000         | -                    |
| MBB/LPBS/Call/EU/Cash/12M/04 | 3.200.000                          | 2.455.200                    | 2.897.136.000         | -                    |
| VIB/LPBS/Call/EU/Cash/12M/10 | 3.200.000                          | 2.620.900                    | 2.516.064.000         | -                    |
| FPT/LPBS/Call/EU/Cash/12M/14 | 3.200.000                          | 3.094.100                    | 1.330.463.000         | 71.544.000           |
| HPG/LPBS/Call/EU/Cash/12M/16 | 3.200.000                          | 3.137.100                    | 4.831.134.000         | 59.620.000           |
| MSN/LPBS/Call/EU/Cash/12M/18 | 3.200.000                          | 3.062.500                    | 4.501.875.000         | 11.056.800           |
| VHM/LPBS/Call/EU/Cash/12M/22 | 2.800.000                          | 2.785.100                    | 19.189.339.000        | 3.056.012.800        |
| VNM/LPBS/Call/EU/Cash/12M/24 | 3.200.000                          | 2.937.600                    | 2.379.456.000         | -                    |
| STB/LPBS/Call/EU/Cash/6M/05  | -                                  | -                            | -                     | 2.934.532.000        |
| TCB/LPBS/Call/EU/Cash/6M/07  | -                                  | -                            | -                     | 4.991.200            |
| VPB/LPBS/Call/EU/Cash/6M/11  | -                                  | -                            | -                     | 145.772.400          |
| MWG/LPBS/Call/EU/Cash/6M/19  | -                                  | -                            | -                     | 629.038.000          |
| SHB/LPBS/Call/EU/Cash/6M/25  | -                                  | -                            | -                     | -                    |
|                              | <b>24.800.000</b>                  | <b>22.807.800</b>            | <b>41.419.734.000</b> | <b>6.912.567.200</b> |

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                        | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ                |
|----------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Phải trả mua các tài sản tài chính (*) | 431.979.909.292        | 3.267.160.930.000        |
| Các đối tượng khác                     | 574.293.983            | 131.782.500              |
|                                        | <b>432.554.203.275</b> | <b>3.267.292.712.500</b> |

(\*) Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là khoản phải trả mua tài sản tài chính đã thực hiện giao dịch khớp lệnh tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và thanh toán vào ngày T+1 và T+2.

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                            | Số đầu kỳ<br>VND      | Số phải nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số đã thực nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số cuối kỳ<br>VND      |
|----------------------------|-----------------------|--------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| <b>Các khoản phải trả</b>  |                       |                                |                                   |                        |
| Thuế giá trị gia tăng      | 482.167.388           | 14.745.529.625                 | (2.333.546.644)                   | 12.894.150.369         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 22.646.827.111        | 107.651.033.536                | (32.052.052.750)                  | 98.245.807.897         |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 29.524.318.176        | 66.080.075.125                 | (79.995.233.024)                  | 15.609.160.277         |
| Thuế khác                  | -                     | 492                            | (492)                             | -                      |
|                            | <b>52.653.312.675</b> | <b>188.476.638.778</b>         | <b>(114.380.832.910)</b>          | <b>126.749.118.543</b> |

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

|                              | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND      |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi vay các tổ chức tín dụng | 49.792.164.564        | 18.539.949.316        |
| Các khoản phải trả khác      | 5.540.747.645         | 7.679.116.004         |
|                              | <b>55.332.912.209</b> | <b>26.219.065.320</b> |

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

|                                                   | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND   |
|---------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|
| Doanh thu nhận trước - Tiền gửi có kỳ hạn cố định | 55.966.890.414        | -                  |
| Phí dịch vụ quản lý                               | 123.655.910           | 126.344.091        |
| Phí dịch vụ tư vấn                                | 875.466.668           | -                  |
|                                                   | <b>56.966.012.992</b> | <b>126.344.091</b> |

22. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

22.1 Vốn góp của chủ sở hữu

|                                             | Số cuối kỳ                | Số đầu kỳ                 |
|---------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Được phép phát hành và đã góp vốn đủ</b> |                           |                           |
| Số lượng (cổ phần)                          | 1.408.668.000             | 1.266.800.000             |
| Mệnh giá (VND/cổ phần)                      | 10.000                    | 10.000                    |
| <b>Giá trị (VND)</b>                        | <b>14.086.680.000.000</b> | <b>12.668.000.000.000</b> |

## 22.2 Vốn góp của chủ sở hữu (Tiếp theo)

Toàn bộ cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông. Mỗi cổ phần phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả các cổ phần phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.  
 Danh sách các cổ đông chính của Công ty nắm giữ 5% cổ phần trở lên và các cổ đông khác như sau:

|                        | Số cuối kỳ           |                |                           | Số đầu kỳ            |                |                           |
|------------------------|----------------------|----------------|---------------------------|----------------------|----------------|---------------------------|
|                        | Cổ phiếu             | %              | VND                       | Cổ phiếu             | %              | VND                       |
| Ông Nguyễn Xuân Thái   | 190.020.000          | 13,49%         | 1.900.200.000.000         | -                    | 0,00%          | -                         |
| Bà Nguyễn Ngọc Mỹ Anh  | 190.020.000          | 13,49%         | 1.900.200.000.000         | -                    | 0,00%          | -                         |
| Bà Nguyễn Thị Minh Anh | 123.411.556          | 8,76%          | 1.234.115.560.000         | 58.648.140           | 4,63%          | 586.481.400.000           |
| Ông Ngô Quyết Tiến     | 122.684.741          | 8,71%          | 1.226.847.410.000         | 94.412.741           | 7,45%          | 944.127.410.000           |
| Bà Phạm Thu Hằng       | 117.225.946          | 8,32%          | 1.172.259.460.000         | 111.553.946          | 8,81%          | 1.115.539.460.000         |
| Ông Nguyễn Đức Thụy    | 62.706.000           | 4,45%          | 627.060.000.000           | -                    | 0,00%          | -                         |
| Các cổ đông khác       | 602.599.757          | 42,78%         | 6.025.997.570.000         | 1.002.185.173        | 79,11%         | 10.021.851.730.000        |
| <b>Tổng cộng</b>       | <b>1.408.668.000</b> | <b>100,00%</b> | <b>14.086.680.000.000</b> | <b>1.266.800.000</b> | <b>100,00%</b> | <b>12.668.000.000.000</b> |

## 22.3 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

|                                                 | Vốn góp của chủ sở hữu    | Thặng dư vốn cổ phần     | Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng                 |
|-------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
|                                                 | VND                       | VND                      | VND                                             | VND                            | VND                                        | VND                      | VND                       |
| <b>Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026</b>            | <b>12.668.000.000.000</b> | -                        | (85.962.490.000)                                | 4.305.464.486                  | 704.967.662                                | 608.437.536.854          | <b>13.195.485.479.002</b> |
| Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu (*)              | 1.418.680.000.000         | 2.833.814.697.453        | -                                               | -                              | -                                          | -                        | 4.252.494.697.453         |
| Lợi nhuận sau thuế trong kỳ                     | -                         | -                        | -                                               | -                              | -                                          | 574.673.706.907          | 574.673.706.907           |
| Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý | -                         | -                        | (109.972.156.000)                               | -                              | -                                          | -                        | (109.972.156.000)         |
| <b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026</b>             | <b>14.086.680.000.000</b> | <b>2.833.814.697.453</b> | <b>(195.934.646.000)</b>                        | <b>4.305.464.486</b>           | <b>704.967.662</b>                         | <b>1.183.111.243.761</b> | <b>17.912.681.727.362</b> |

(\*) Theo Công văn số 5607/UBCK-QLKD ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc nhận được tài liệu báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng của Công ty Cổ phần chứng khoán LPBank, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 75/2026/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 6 năm 2026 và Báo cáo kết quả đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng số 324/2026/CV-LPBS ngày 16 tháng 6 năm 2026, Công ty đã thực hiện phân phối thành công 141.868.000 cổ phiếu với giá 30.000 đồng/cổ phiếu.  
 Theo Giấy phép điều chỉnh, Giấy phép thành lập và hoạt động gần nhất số 79/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 6 năm 2026 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0309312029 sửa đổi lần thứ 22 ngày 08 tháng 7 năm 2026, vốn góp của chủ sở hữu của Công ty là 14.086.680.000.000 VND.

**23. THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**23.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK (VND)**

|                                                 | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|-------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                 | VND                      | VND                      |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 2.843.799.870.000        | 1.939.439.570.000        |
| Tài sản tài chính giao dịch cầm cố              | 1.910.000.000.000        | 1.380.000.000.000        |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán                | 104.398.800.000          | 12.392.500.000           |
|                                                 | <b>4.858.198.670.000</b> | <b>3.331.832.070.000</b> |

**23.2 Tài sản tài chính chờ về của CTCK**

|             | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ                |
|-------------|------------------------|--------------------------|
|             | VND                    | VND                      |
| Cổ phiếu    | 110.853.000.000        | 26.491.250.000           |
| Trái phiếu  | 347.700.000            | 2.817.000.000.000        |
| Chứng quyền | 1.022.400.000          | -                        |
|             | <b>112.223.100.000</b> | <b>2.843.491.250.000</b> |

**23.3 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK**

|                    | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|--------------------|--------------------------|--------------------------|
|                    | VND                      | VND                      |
| Cổ phiếu           | 24.880.000.000           | 24.880.000.000           |
| Trái phiếu         | 3.100.000.000.000        | 741.800.000.000          |
| Chứng chỉ tiền gửi | 6.200.000.000.000        | 2.440.387.200.000        |
| Chứng chỉ quỹ      | 99.256.226.200           | 49.256.226.200           |
|                    | <b>9.424.136.226.200</b> | <b>3.256.323.426.200</b> |

**23.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư**

|                                                 | Số cuối kỳ                | Số đầu kỳ                 |
|-------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                 | VND                       | VND                       |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 17.029.189.660.000        | 12.585.984.834.000        |
| Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng         | 53.307.940.000            | 42.107.940.000            |
| Tài sản tài chính giao dịch cầm cố              | 9.063.358.160.000         | 2.249.169.440.000         |
| Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ            | 181.269.090.000           | 181.269.090.000           |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán                | 187.894.480.000           | 430.704.270.000           |
|                                                 | <b>26.515.019.330.000</b> | <b>15.489.235.574.000</b> |

**23.5 Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán**

|                                                                                | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND         |
|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 246.893.185.966        | 247.523.020.840          |
| Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư          | 579.057.291.802        | 1.443.609.509.444        |
| Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán                                     | 44.025.993.860         | 27.055.090.635           |
|                                                                                | <b>869.976.471.628</b> | <b>1.718.187.620.919</b> |

**23.6 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý**

|                                                                                                               | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND         |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 246.893.185.966        | 247.523.020.840          |
| Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư                   | 579.057.291.802        | 1.443.609.509.444        |
|                                                                                                               | <b>825.950.477.768</b> | <b>1.691.132.530.284</b> |

**23.7 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu**

|                                        | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND      |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 44.014.567.600        | 27.055.090.635        |
|                                        | <b>44.014.567.600</b> | <b>27.055.090.635</b> |

**24. PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

|                                                                                   | Số cuối kỳ<br>VND         | Số đầu kỳ<br>VND          |
|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Phải trả nghiệp vụ margin</b>                                                  | <b>13.991.408.823.433</b> | <b>9.755.279.807.972</b>  |
| Phải trả gốc margin (Thuyết minh số 7.3)                                          | 13.636.454.644.678        | 9.664.421.508.760         |
| - Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước                                   | 13.636.454.644.678        | 9.664.421.508.760         |
| - Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài                                   | -                         | -                         |
| Phải trả lãi margin                                                               | 354.954.178.755           | 90.858.299.212            |
| - Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước                                   | 354.954.178.755           | 90.858.299.212            |
| - Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài                                   | -                         | -                         |
| <b>Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán (Thuyết minh số 7.3)</b> | <b>101.462.974.396</b>    | <b>883.579.322.462</b>    |
| - Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước | 101.462.974.396           | 883.579.322.462           |
| - Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài | -                         | -                         |
|                                                                                   | <b>14.092.871.797.829</b> | <b>10.638.859.130.434</b> |

25. THU NHẬP

25.1 Lãi/(lỗ) từ việc bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL)

|                                      | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND        |
|--------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL  | 664.362.094.782       | 240.138.545.052        |
| (Lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL | (584.935.447.284)     | (10.547.807.264)       |
|                                      | <b>79.426.647.498</b> | <b>229.590.737.788</b> |

Chi tiết lãi/(lỗ) ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

Đơn vị: VND

| STT            | Danh mục các khoản đầu tư | Số lượng bán       | Tổng giá trị bán          | Giá vốn bình quân gia quyền<br>tính đến cuối ngày giao dịch | Lãi, (lỗ) bán chứng<br>khoán kỳ này | Lãi, (lỗ) bán kỳ trước  |
|----------------|---------------------------|--------------------|---------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------|
| <b>Lãi bán</b> |                           |                    |                           |                                                             |                                     |                         |
| 1              | Cổ phiếu niêm yết         | 292.340.725        | 13.470.314.058.190        | 12.964.329.780.603                                          | 505.984.277.587                     | 217.124.671.428         |
| 2              | Trái phiếu niêm yết       | 142.093.228        | 14.858.093.672.304        | 14.784.803.705.985                                          | 73.289.966.319                      | 22.142.373.624          |
| 3              | Chứng chỉ tiền gửi        | 29.585.136         | 11.888.071.859.526        | 11.864.432.685.929                                          | 23.639.173.597                      | -                       |
| 4              | Chứng quyền               | 128.946.000        | 140.361.937.037           | 103.761.059.000                                             | 36.600.878.037                      | -                       |
| 5              | Trái phiếu chưa niêm yết  | 9.328              | 1.011.087.276.314         | 986.239.477.072                                             | 24.847.799.242                      | 871.500.000             |
|                |                           | <b>592.974.417</b> | <b>41.367.928.803.371</b> | <b>40.703.566.708.589</b>                                   | <b>664.362.094.782</b>              | <b>240.138.545.052</b>  |
| <b>Lỗ bán</b>  |                           |                    |                           |                                                             |                                     |                         |
| 1              | Cổ phiếu niêm yết         | 350.320.224        | 13.934.429.465.993        | 14.420.486.096.974                                          | (486.056.630.981)                   | (11.197.999)            |
| 2              | Trái phiếu niêm yết       | 234.744.420        | 25.221.517.220.011        | 25.270.451.954.141                                          | (48.934.734.130)                    | (10.536.609.265)        |
| 3              | Trái phiếu chưa niêm yết  | 50.204             | 956.169.863.884           | 968.841.182.093                                             | (12.671.318.209)                    | -                       |
| 4              | Chứng chỉ tiền gửi        | 66.147.273         | 2.679.453.258.408         | 2.704.282.922.033                                           | (24.829.663.625)                    | -                       |
| 5              | Chứng quyền               | 33.719.312         | 276.913.186.595           | 289.356.286.934                                             | (12.443.100.339)                    | -                       |
|                |                           | <b>684.981.433</b> | <b>43.068.482.994.891</b> | <b>43.653.418.442.175</b>                                   | <b>(584.935.447.284)</b>            | <b>(10.547.807.264)</b> |

25.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL)

|                                                                    | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND       |
|--------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL           | 699.583.287.240        | 56.780.437.442        |
| Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành | 35.840.239.419         | -                     |
| Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL           | (536.658.108.087)      | (11.684.377.115)      |
| Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành | (31.472.467.455)       | -                     |
|                                                                    | <b>167.292.951.117</b> | <b>45.096.060.327</b> |

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính theo từng loại như sau:

Đơn vị: VND

| STT         | Tài sản tài chính                                            | Giá trị mua<br>theo sổ kế toán | Giá thị trường hoặc<br>Giá trị hợp lý | Chênh lệch<br>đánh giá lại kỳ này | Chênh lệch<br>đánh giá lại đầu kỳ | Chênh lệch điều chỉnh<br>sổ kế toán kỳ này |
|-------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------------|
| <b>I.</b>   | <b>Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ<br/>FVTPL</b> | <b>16.891.156.879.298</b>      | <b>17.215.883.876.831</b>             | <b>324.726.997.533</b>            | <b>162.021.818.380</b>            | <b>162.705.179.153</b>                     |
| 1           | Cổ phiếu niêm yết                                            | 3.762.768.627.717              | 3.922.447.070.748                     | 159.678.443.031                   | 44.189.775.904                    | 115.488.667.127                            |
| 2           | Trái phiếu niêm yết                                          | 3.286.805.622.380              | 3.393.126.420.041                     | 106.320.797.661                   | 52.090.745.765                    | 54.230.051.896                             |
| 3           | Trái phiếu chưa niêm yết                                     | 3.475.251.048.355              | 3.481.088.493.150                     | 5.837.444.795                     | 6.275.160.267                     | (437.715.472)                              |
| 4           | Chứng chỉ tiền gửi                                           | 6.266.331.580.935              | 6.317.813.931.510                     | 51.482.350.575                    | 58.755.324.539                    | (7.272.973.964)                            |
| 5           | Chứng chỉ quỹ                                                | 99.999.999.911                 | 101.407.961.382                       | 1.407.961.471                     | 710.811.905                       | 697.149.566                                |
| <b>II.</b>  | <b>Chứng quyền</b>                                           | <b>(45.787.505.964)</b>        | <b>(41.419.734.000)</b>               | <b>4.367.771.964</b>              | <b>-</b>                          | <b>4.367.771.964</b>                       |
| 1           | Chứng quyền                                                  | (45.787.505.964)               | (41.419.734.000)                      | 4.367.771.964                     | -                                 | 4.367.771.964                              |
| <b>III.</b> | <b>Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)</b>       | <b>5.111.218.026.027</b>       | <b>5.111.218.026.027</b>              | <b>-</b>                          | <b>-</b>                          | <b>-</b>                                   |
| 1           | Tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm                                | 4.901.950.726.027              | 4.901.950.726.027                     | -                                 | -                                 | -                                          |
| 2           | Chứng chỉ tiền gửi                                           | 209.267.300.000                | 209.267.300.000                       | -                                 | -                                 | -                                          |
| <b>IV.</b>  | <b>Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)</b>           | <b>783.354.330.000</b>         | <b>587.419.684.000</b>                | <b>(195.934.646.000)</b>          | <b>(85.962.490.000)</b>           | <b>(109.972.156.000)</b>                   |
| 1           | Cổ phiếu niêm yết                                            | 780.474.330.000                | 584.539.684.000                       | (195.934.646.000)                 | (85.962.490.000)                  | (109.972.156.000)                          |
| 2           | Cổ phiếu chưa niêm yết                                       | 2.880.000.000                  | 2.880.000.000                         | -                                 | -                                 | -                                          |
| <b>V.</b>   | <b>Phân loại lại từ AFS sang FVTPL (*)</b>                   | <b>29.746.530.000</b>          | <b>44.220.000.000</b>                 | <b>14.473.470.000</b>             | <b>14.253.470.000</b>             | <b>220.000.000</b>                         |
| 1           | Phân loại lại từ AFS sang FVTPL                              | 29.746.530.000                 | 44.220.000.000                        | 14.473.470.000                    | 14.253.470.000                    | 220.000.000                                |

(\*) Trong kỳ, Công ty đã phân loại lại khoản đầu tư mã POT từ AFS sang FVTPL kể từ ngày 22 tháng 6 năm 2026. Do đó, số liệu chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ trình bày trong thuyết minh này là số dư tại ngày 22 tháng 6 năm 2026 (thời điểm phân loại lại).

**25.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu**

|                                                     | Kỳ này                   | Kỳ trước               |
|-----------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                                     | VND                      | VND                    |
| Từ tài sản tài chính FVTPL                          | 156.837.780.274          | 2.943.000.000          |
| Từ tài sản tài chính HTM                            | 178.916.625.097          | 70.820.027.395         |
| Từ các khoản cho vay và phải thu                    | 651.959.276.569          | 128.471.483.764        |
| Từ tài sản tài chính AFS                            | 14.550.470.000           | -                      |
| Trong đó: Cổ tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS | 297.000.000              | -                      |
|                                                     | <b>1.002.264.151.940</b> | <b>202.234.511.159</b> |

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                 | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|-----------------|------------------------|------------------------|
|                 | VND                    | VND                    |
| Chi phí lãi vay | 601.956.871.255        | 117.781.349.712        |
|                 | <b>601.956.871.255</b> | <b>117.781.349.712</b> |

**27. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỔN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI VÀ LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY**

|                                                             | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|-------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                             | VND                  | VND                  |
| Chi phí đi vay của các khoản cho vay                        | 6.438.311.823        | 2.467.712.328        |
| Chi phí dự phòng, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi | 1.321.480.213        | -                    |
|                                                             | <b>7.759.792.036</b> | <b>2.467.712.328</b> |

**28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                        | Kỳ này                 | Kỳ trước              |
|----------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                        | VND                    | VND                   |
| Chi phí hoạt động tự doanh             | 12.108.438.905         | 3.778.811.612         |
| Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 102.559.099.433        | 48.251.031.903        |
| Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán   | 10.160.088.697         | 4.314.973.431         |
| Chi phí hoạt động tư vấn tài chính     | 2.034.842.927          | 3.217.244.524         |
|                                        | <b>126.862.469.962</b> | <b>59.562.061.470</b> |

**CHI TIẾT CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ**

|                                     | Kỳ này                 | Kỳ trước              |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                     | VND                    | VND                   |
| Chi phí môi giới chứng khoán        | 20.873.495.575         | 8.488.545.043         |
| Chi phí hoạt động lưu ký            | 3.303.039.661          | 1.450.200.211         |
| Chi phí hoạt động tư vấn tài chính  | 228.000.000            | -                     |
| Chi phí lương và các khoản phúc lợi | 90.214.381.134         | 41.336.023.142        |
| Chi phí khấu hao TSCĐ               | 151.255.716            | 173.892.498           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 9.703.815.073          | 5.420.066.653         |
| Chi phí khác                        | 2.388.149.006          | 2.693.333.923         |
| Dự phòng                            | 333.797                | -                     |
|                                     | <b>126.862.469.962</b> | <b>59.562.061.470</b> |

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

|                                  | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| Chi phí nhân viên quản lý        | 56.375.435.847        | 18.968.010.242        |
| Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ | 1.500.852.435         | 784.171.549           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ            | 5.232.511.506         | 4.301.689.232         |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí      | 17.888.049            | 30.128.037            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 34.333.058.207        | 8.303.333.874         |
|                                  | <b>97.459.746.044</b> | <b>32.387.332.934</b> |

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

30.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp

|                                                                                    | Kỳ này                 | Kỳ trước              |
|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                                                                    | VND                    | VND                   |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động</b> |                        |                       |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                        | 107.651.033.536        | 53.092.673.985        |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                         | 35.943.143.190         | 9.342.201.887         |
|                                                                                    | <b>143.594.176.726</b> | <b>62.434.875.872</b> |

|                                                                                      | Kỳ này                   | Kỳ trước                |
|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                                                                                      | VND                      | VND                     |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                                                          | <b>718.267.883.633</b>   | <b>309.026.556.087</b>  |
| <b>Các khoản điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán</b>                                   | <b>(180.012.715.952)</b> | <b>(43.563.186.162)</b> |
| <b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>                                                     | <b>569.961.280.707</b>   | <b>13.217.251.280</b>   |
| - Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL                        | 536.658.108.087          | 11.684.377.115          |
| - Chi phí không được trừ                                                             | 508.891.155              | 1.532.874.165           |
| - Chênh lệch tăng về đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành                 | 31.472.467.455           | -                       |
| - Dự phòng                                                                           | 1.321.814.010            | -                       |
| <b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>                                                     | <b>(749.973.996.659)</b> | <b>(56.780.437.442)</b> |
| - Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức                      | (297.000.000)            | -                       |
| - Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL                        | (699.583.287.240)        | (56.780.437.442)        |
| - Chênh lệch giảm về đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành                 | (35.840.239.419)         | -                       |
| - Chênh lệch phân loại lại AFS                                                       | (14.253.470.000)         | -                       |
| <b>Thu nhập tính thuế</b>                                                            | <b>538.255.167.681</b>   | <b>265.463.369.925</b>  |
| Thuế suất                                                                            | 20%                      | 20%                     |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b> | <b>107.651.033.536</b>   | <b>53.092.673.985</b>   |

**30.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

|                                                                                                                                                     | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND     |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>Thuế TNDN hoãn lại phải trả</b>                                                                                                                  |                       |                      |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>                                                                                                                                 | <b>32.081.373.854</b> | -                    |
| Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL                                                                           | 32.585.035.831        | 9.342.201.887        |
| Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá giảm phải trả chứng quyền đang lưu hành                                                                    | 873.554.393           | -                    |
| Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần lãi ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại | 2.748.915.769         | -                    |
| Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do chênh lệch chi phí dự phòng                                                                                         | (264.362.803)         | -                    |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                                                                                                                                | <b>68.024.517.044</b> | <b>9.342.201.887</b> |

Công ty đã ghi nhận chi phí thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

|                                                                                                                                                     | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL                                                                           | 32.585.035.831        | 9.342.201.887        |
| Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá giảm phải trả chứng quyền đang lưu hành                                                                    | 873.554.393           | -                    |
| Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần lãi ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại | 2.748.915.769         | -                    |
| Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do chênh lệch chi phí dự phòng                                                                                         | (264.362.803)         | -                    |
| <b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>                                                                                                                   | <b>35.943.143.190</b> | <b>9.342.201.887</b> |

**31. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC**

| Chỉ tiêu                                     | Số đầu kỳ<br>VND | Số phát sinh<br>VND | Thay đổi từ vốn chủ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh<br>VND | Số cuối kỳ<br>VND |
|----------------------------------------------|------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------|
| Lãi/lỗ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán | (85.962.490.000) | (95.718.686.000)    | (14.253.470.000)                                              | (195.934.646.000) |

**32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

|                                                                     | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|---------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)                       | 574.673.706.907        | 246.591.680.215        |
| <b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>             | <b>574.673.706.907</b> | <b>246.591.680.215</b> |
| Bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 1.277.347.489          | 388.800.000            |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>                      | <b>450</b>             | <b>634</b>             |

### 33. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty.

Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết ví dụ như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Tổng Giám đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được trình bày dựa trên những thông tin đánh giá từ Tổng Giám đốc.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

#### Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

- Rủi ro lãi suất

Công ty có rủi ro lãi suất đối với các tài sản và công nợ tài chính mà Công ty được hưởng hoặc phải chịu lãi suất. Hiện tại Công ty ghi nhận các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính theo nguyên tắc giá gốc trừ các dự phòng giảm giá, do vậy, Công ty chỉ có rủi ro về luồng tiền đối với các khoản lãi suất phải thu/phải trả. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty.

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn, nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

- Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam, do đó rủi ro tiền tệ không đáng kể.

- Rủi ro về giá chứng khoán

Các cổ phiếu, trái phiếu do Công ty nắm giữ trong danh mục tài sản tài chính bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các khoản mục đầu tư này. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào chứng khoán.

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

#### Quản trị nguồn vốn

##### Tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính ("Thông tư 91") quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 102"). Thông tư 91 và Thông tư 102 quy định cách tính chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 91 và Thông tư 102, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 731,16%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 834,31%.

#### 34. CÁC KHOẢN CAM KẾT

##### Cam kết thuê hoạt động

|                                                                                                  | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------|
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trong kỳ | 4.827.619.718 | 7.308.252.620   |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

|                                | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND      |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Trong vòng một năm             | 17.743.903.680        | 8.230.399.680         |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 52.968.375.530        | 22.671.766.680        |
|                                | <b>70.712.279.210</b> | <b>30.902.166.360</b> |

**35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan này như sau:

| <b>Danh sách bên liên quan</b>                                                                                          | <b>Mối quan hệ</b>                                                                                                                                                                                                                                                             |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát<br>Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Tài sản Mã hóa Sacom (SCEX) | Người nội bộ<br>Chủ tịch HĐQT đồng thời là Chủ tịch HĐQT của bên liên quan<br>Thành viên HĐQT đồng thời là Phó Chủ tịch HĐQT của bên liên quan<br>Chủ tịch HĐQT đồng thời là Chủ tịch HĐQT của bên liên quan<br>Thành viên HĐQT đồng thời là thành viên HĐQT của bên liên quan |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ LPB                                                                                         | Phó Chủ tịch HĐQT đồng thời là thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc kiêm Người phụ trách quản trị công ty của bên liên quan<br>Thành viên Ban kiểm soát đồng thời là thành viên Ban kiểm soát của bên liên quan                                                                  |
| Công ty Cổ phần Thaiholdings                                                                                            | Phó Chủ tịch HĐQT đồng thời là Chủ tịch HĐQT của bên liên quan<br>Thành viên HĐQT đồng thời là thành viên HĐQT của bên liên quan<br>Phó Chủ tịch HĐQT đồng thời là thành viên HĐQT của bên liên quan<br>Trưởng Ban kiểm soát đồng thời là Trưởng Ban kiểm soát bên liên quan   |
| Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Thaihomes                                                                       | Bên liên quan với người nội bộ<br>Bên liên quan với người nội bộ (không còn là bên liên quan từ ngày 18 tháng 6 năm 2026)                                                                                                                                                      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thể thao Phù Đổng                                                                                | Bên liên quan của cổ đông lớn                                                                                                                                                                                                                                                  |
| Công ty Cổ phần Du lịch Kim Liên                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Công ty Cổ phần Tôn Đản Hà Nội<br>Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                |

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

|                                            | <b>Kỳ này<br/>VND</b> | <b>Kỳ trước<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| <b>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ LPB</b>     |                       |                         |
| Doanh thu phí dịch vụ môi giới chứng khoán | 504.002.852           | -                       |
| <b>Công ty Cổ phần Tôn Đản Hà Nội</b>      |                       |                         |
| Dịch vụ thuê văn phòng                     | 2.245.530.534         | 1.725.482.631           |
| <b>Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam</b>    |                       |                         |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                 | 1.270.000.000         | 500.000.000             |
| Vay trong kỳ                               | 10.413.800.000.000    | 11.226.436.100.000      |
| Trả trong kỳ                               | 8.431.300.000.000     | 5.375.422.820.000       |
| Lãi vay đã trả                             | 189.220.936.990       | 61.434.446.468          |
| Lãi từ tiền gửi không kỳ hạn               | 266.544.511           | 464.644.068             |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn                     | 208.114.794.522       | 5.960.986.302           |
| Lãi thu từ trái phiếu                      | 131.219.851.275       | -                       |
| Chi phí bảo lãnh tín dụng                  | 649.600.000           | -                       |
| Bán giấy tờ có giá                         | 1.488.912.175.000     | 2.590.773.130.589       |
| Mua giấy tờ có giá                         | 1.730.239.600.000     | 3.472.345.830.000       |
| <b>Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc</b>      |                       |                         |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn                  | 21.115                | -                       |
| Phí dịch vụ                                | 2.851.344             | -                       |
| Bán giấy tờ có giá                         | 3.009.843.000.000     | -                       |
| Mua giấy tờ có giá                         | 714.121.500.000       | -                       |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có số dư chủ yếu với bên liên quan như sau:

|                                       | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu kỳ<br>VND |
|---------------------------------------|-------------------|------------------|
| <b>Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc</b> |                   |                  |
| Tiền gửi ngân hàng                    | 133.506.959       | -                |
| <b>Công ty Cổ phần Tôn Đản Hà Nội</b> |                   |                  |
| Đặt cọc thuê văn phòng                | 1.061.783.877     | 1.061.783.877    |

**Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát:**

|                                    | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND      |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc | 2.267.495.714        | 2.776.966.080        |
| Ban kiểm soát                      | 120.000.000          | 120.000.000          |
|                                    | <b>2.387.495.714</b> | <b>2.896.966.080</b> |

**36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Trong kỳ, Công ty có các khoản vay có kỳ hạn thanh toán không quá 3 tháng được trình bày theo cơ sở thuần trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ với số tiền là 6.339.500.000.000 VND. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên các chỉ tiêu tiền vay gốc và tiền chi trả nợ gốc vay.

**37. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ngày 22 tháng 7 năm 2026, Công ty nhận được Quyết định số 607/QĐ-SGDHCM ngày 20 tháng 7 năm 2026 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về việc chấp thuận đăng ký niêm yết 1.408.668.000 cổ phiếu phổ thông của Công ty với mã chứng khoán LPS trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động giữa niên độ cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Trần Nhật Duy  
Người lập

Nguyễn Thị Ngân  
Kế toán trưởng



Hoàng Việt Anh  
Tổng Giám đốc  
(Theo Quyết định Ủy quyền số 05/2026/UQ-LPBS ngày 22 tháng 01 năm 2026 của Chủ tịch HĐQT)

Ngày 03 tháng 8 năm 2026